

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Học kỳ: Học kỳ 1 (2023-2024)

Lớp học phần: [23401307] - Cầu lông 2 (CCQ2224E)

STT	Thông tin sinh viên				Quá Trình 40%			TBTk	Điểm thi	Điểm học phần	Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Hệ số 1							
					1	2	3					
1	2122240171	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	07/11/2003	9.5	9.5	7.0	8.3	9.0	8.7		
2	2122120155	Diệp Ngọc	Ánh	03/10/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	5.0	6.0		
3	2122240139	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	30/01/2004	9.0	9.5	7.5	8.4	7.0	7.6		
4	2122240166	Trần Quang	Bình	30/04/2003	6.0	7.5	6.7	6.7	8.0	7.5		
5	2122240193	Dương Thị Bảo	Chân	26/12/2004	8.5	9.0	7.5	8.1	10.0	9.3		
6	2121210069	Đào Văn	Chương	05/01/2001	7.5	8.0	7.5	7.6	9.0	8.5		
7	2122240184	Lê Thị Mỹ	Đào	18/10/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	6.0	6.6		
8	2122240085	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	01/09/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	10.0	9.0		
9	2122240181	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	05/01/2004	8.0	9.5	7.0	7.9	6.0	6.8		
10	2122110043	Trần Anh	Dũng	29/07/2001	9.5	10.0	7.6	8.7	7.0	7.7		
11	2122240175	Lã Thị Thu	Hà	19/01/2004	8.5	9.0	7.5	8.1	5.0	6.3		
12	2122240141	Nguyễn Thị Thu	Hà	23/02/2004	10.0	9.5	7.5	8.6	8.0	8.3		
13	2122100254	Đình Minh	Hải	24/05/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	6.0	6.8		
14	2122240150	Nguyễn Hoàng Gia	Hân	13/11/2004	8.5	9.0	7.5	8.1	9.0	8.7		
15	2122240182	Thân Ngọc	Hân	08/01/2004	8.5	9.5	7.5	8.3	10.0	9.3		
16	2122120171	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	07/06/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	4.0	5.4		
17	2122200145	Nguyễn Thúy	Hằng	14/08/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	10.0	9.2		
18	2122100169	Hồ Thị	Hiền	22/02/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	9.0	8.6		

19	2121120479	Châu Gia	Huệ	12/09/2001	8.0	9.0	7.6	8.1	9.0	8.6		
20	2122240186	Lê Đỗ Quốc	Hùng	04/04/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	4.0	5.4		
21	2121120534	Lê Thị Ngọc	Hương	04/12/2003	8.5	9.0	7.5	8.1	4.0	5.7		
22	2122240164	Phạm Gia Kỳ	Hương	27/06/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	6.0	6.6		
23	2122240176	Huỳnh Quốc	Khải	02/08/2004	8.5	9.5	6.7	7.9	9.0	8.5		
24	2122240133	Lâm Trung	Kiên	17/10/2004	7.0	8.5	7.6	7.7	5.0	6.1		
25	2122240165	Lê Diễm	Kiều	04/10/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	4.0	5.4		
26	2122120227	Nguyễn Thị Thí	Kiều	07/06/2003	8.5	9.0	7.5	8.1	6.0	6.9		
27	2122120153	Ngô Thị Kim	Lan	17/11/2004	8.0	9.5	6.7	7.7	9.0	8.5		
28	2122240183	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	29/05/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	7.0	7.2		
29	2122100043	Huỳnh Khánh	Ly	01/02/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		Vắng >20%
30	2122240189	Ngô Thị Cẩm	Ly	20/12/2003	8.5	9.0	7.5	8.1	9.0	8.7		
31	2122030190	Phan Văn	Minh	28/02/2004	8.0	9.5	7.6	8.2	7.0	7.5		
32	2122240200	Huỳnh Thị Trúc	My	25/10/2004	7.0	8.5	7.6	7.7	4.0	5.5		
33	2122120179	Mai Thị	Ngãi	03/07/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	5.0	6.2		
34	2122240140	Võ Thị Mỹ	Ngọc	13/12/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	9.0	8.4		
35	2122120154	Bùi Thị Minh	Nguyệt	20/03/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	9.0	8.4		
36	2121120480	Trần Quang	Nhật	01/12/2002	7.0	8.5	7.6	7.7	6.0	6.7		
37	2122240137	Hoàng Thị Thùy	Nhi	26/08/2004	7.5	8.5	7.5	7.8	8.0	7.9		
38	2122120150	Phan Thị Mỹ	Nhiên	08/03/2003	8.0	9.0	6.7	7.6	4.0	5.4		
39	2122240190	Lê Hoàng	Như	20/12/2004	8.0	9.0	7.0	7.8	8.0	7.9		
40	2122030139	Hà Thanh	Phong	02/06/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	7.0	7.4		
41	2122240194	Phạm Kim	Phương	19/09/2004	5.0	5.0	7.0	6.0	5.0	5.4		
42	2122240121	Trần Đặng Mai	Phương	11/10/2002	8.5	9.0	7.5	8.1	7.0	7.5		
43	2122240066	Vũ Thu	Phương	23/01/2003	8.0	9.0	6.7	7.6	6.0	6.6		
44	2122200062	Trương Thị	Phượng	05/03/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	6.0	6.6		

45	2122060001	Lê Vinh	Quảng	20/01/2000	6.0	8.5	6.7	7.0	7.0	7.0		
46	2122110020	Nguyễn Lê Bá	Quốc	12/02/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	4.0	5.6		
47	2122240167	Nguyễn Lâm Như	Quỳnh	26/09/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	4.0	5.4		
48	2122240191	Nguyễn Trần Ngọc	Quỳnh	27/06/2004	7.0	8.5	7.6	7.7	4.0	5.5		
49	2122240179	Trần Lê	Quỳnh	10/12/2004	7.0	8.5	7.0	7.4	4.0	5.4		
50	2122120207	Trần Nguyễn Ngọc	Tâm	01/11/2004	8.0	9.0	7.0	7.8	6.0	6.7		
51	2122140048	Trần Đình	Thắng	13/02/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	10.0	9.2		
52	2122240185	Cao Thị Thanh	Thảo	16/07/2004	8.0	9.5	7.0	7.9	4.0	5.6		
53	2122120490	Đinh Thị	Thảo	25/07/2003	8.0	9.0	7.6	8.1	4.0	5.6		
54	2122240138	Hồ Phương	Thảo	01/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		Vắng >20%
55	2122240178	Phạm Lê Phương	Thảo	13/08/2004	8.0	9.0	7.0	7.8	7.0	7.3		
56	2122200051	Lê Thị Mỹ	Thị	17/06/2004	8.0	9.5	6.7	7.7	9.0	8.5		
57	2122200193	Hoàng Thị Yến	Thư	23/10/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	6.0	6.6		
58	2122240173	Hồ Thị Xuân	Thùy	02/10/2004	8.0	9.0	7.0	7.8	4.0	5.5		
59	2122100132	Nguyễn Mai	Thy	11/09/2004	8.0	9.0	7.6	8.1	8.0	8.0		
60	2122200049	Lý Thị Như	Tĩnh	29/08/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		Vắng >20%
61	2122120239	Phan Thị Diễm	Trân	07/04/2004	8.0	9.0	7.0	7.8	4.0	5.5		
62	2122240132	Trần Thị Huyền	Trang	15/04/2004	4.0	4.0	7.5	5.8	0.0	2.3		Vắng thi
63	2121210047	Lê Anh	Tuấn	16/03/2001	7.5	9.0	7.5	7.9	4.0	5.6		
64	2122200197	Cao Thị Thanh	Tuyền	16/05/2004	8.0	9.0	6.7	7.6	7.0	7.2		
65	2122240187	Phạm Thị Thùy	Vân	28/10/2004	8.5	9.0	7.5	8.1	5.0	6.3		
66	2122240145	Phạm Yến	Vy	05/10/2003	7.0	8.5	7.0	7.4	6.0	6.6		
67	2122120036	Nguyễn Thị Như	Ý	27/12/2004	9.5	10.0	6.7	8.2	5.0	6.3		
68	2122240196	Hoàng Thị	Yên	17/10/2004	8.0	9.0	7.0	7.8	8.0	7.9		
69	2121210042	Lê Thị Mỹ	Yên	02/02/2003	10.0	9.5	8.0	8.9	6.0	7.2		
Tổng cộng:		69			####	####	####	512.90	-			

Ghi chú:

- "Mã bậc loại - Mã học phần - Tổ" gồm 12 ký tự, trong đó 04 ký tự đầu thể hiện cho Bậc đào tạo và Loại hình đào tạo, 6 ký tự tiếp theo là mã học phần
- Sinh viên nào đủ điều kiện dự thi sẽ đánh dấu X tại cột "Đủ điều kiện dự thi"
- Bảng ghi điểm lưu thành 04 bản: 01 bản chính lưu tại Phòng QL

Trưởng khoa
(Ký, ghi rõ họ tên)

c phân, 2 ký tự sau là tổ